

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DƯỚI GÓC NHÌN CỦA KHUNG SINH KẾ

Sustainable development from the perspective of livelihood framework

TS Trịnh Thị Hạnh*

Tóm tắt: Phát triển bền vững là yêu cầu cơ bản trong hoạch định chính sách hiện nay. Có nhiều cách tiếp cận phát triển bền vững, trong đó tiếp cận dưới góc nhìn của khung sinh kế là một phương pháp quan trọng. Bài viết đã trình bày khái niệm về sinh kế, sinh kế bền vững trên cơ sở tổng quan các công trình khoa học có liên quan. Trong đó quan điểm của DFID (Cơ quan Phát triển Quốc tế Anh - Department for International Development) về sinh kế bền vững là cách tiếp cận toàn diện nhất, có tính ứng dụng cao trong phân tích phát triển bền vững. Khung lý thuyết sinh kế bền vững của DFID đã chỉ ra năm nguồn vốn là nguồn vốn vật chất, nguồn tự nhiên, nguồn vốn con người, nguồn vốn tài chính và nguồn vốn xã hội. Tác giả đã vận dụng năm nguồn vốn này trong việc chỉ ra vai trò của chúng đối với sự phát triển bền vững. Điều đó cũng có nghĩa rằng phát triển bền vững cần quan tâm đầy đủ đến năm nguồn vốn của khung sinh kế bền vững.

Abstract: Sustainable development is a basic requirement in current policy making. There are many approaches to sustainable development, in which the livelihood framework approach is an important method. The article presented the concept of livelihoods, sustainable livelihoods on the basis of an overview of relevant scientific works. In which, the viewpoint of DFID (Department for International Development) on sustainable livelihood is the most comprehensive approach with high applicability in analysis of sustainable development. DFID's framework of sustainable livelihoods has identified five sources of capital: physical capital, natural source, human capital, financial capital and social capital. The author has used these five sources of capital in pointing out their role in sustainable development. It also means that sustainable development requires full attention to the five funding sources of the sustainable livelihood framework.

Từ khóa: Sinh kế, sinh kế bền vững, phát triển bền vững.

Key words: Livelihood, sustainable livelihood, sustainable development

1. Mở đầu

Nhằm duy trì sự tồn tại, con người và xã hội loài người đã liên tục tác động vào tự nhiên để tạo ra của cải, vật chất và những điều kiện đáp ứng cho sự sinh tồn. Khi trình độ sản xuất còn thấp, con người cho rằng khai thác tự nhiên càng nhiều càng có lợi. Nhưng sự khai thác tự nhiên một cách bừa bãi đã gây ra ô nhiễm môi trường và khủng

* Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: trinhhanhh@gmail.com

hoảng xã hội. Chính vì thế, phát triển là một nhu cầu của đời sống xã hội, nhưng phát triển phải bền vững mới đem lại sự thịnh vượng lâu dài và thực sự cho con người. Trong quá trình hoạch định chính sách, thuật ngữ phát triển bền vững đã và đang được sử dụng rộng rãi như là một yêu cầu của cuộc sống. Đó là quá trình phát triển nhằm thỏa mãn các nhu cầu của hiện tại nhưng không làm tổn hại tới sự thỏa mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai. Nội hàm và cách tiếp cận về phát triển bền vững ở mỗi quốc gia có thể có sự khác nhau. Tiếp cận phát triển bền vững dưới góc nhìn của khung sinh kế là một hướng đi quan trọng. Bởi vì, suy cho cùng mọi sự phát triển hay phát triển bền vững đều phải vì con người và do con người. Đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển mới tìm ra được hướng đi phù hợp nhằm có sự phát triển bền vững.

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, bài viết đã phối hợp sử dụng hệ thống phương pháp nghiên cứu liên ngành của Khu vực học và Nghiên cứu sinh kế. Trên cơ sở tổng kết, hệ thống các nghiên cứu khoa học về sinh kế để tìm ra hướng phát triển bền vững dưới góc nhìn của khung sinh kế ở nước ta hiện nay.

2. Khái niệm sinh kế

Sinh kế (livelihood) là vấn đề luôn được quan tâm của nhiều diễn đàn, nhiều học giả trong, ngoài nước nhằm đưa ra được những nền tảng học thuật và nguyên tắc làm cơ sở cho những giải pháp xóa đói, giảm nghèo, tạo nhiều công ăn việc làm, nâng cao đời sống người dân. Ở các nước đang phát triển như Việt Nam, vấn đề sinh kế được xem là vấn đề cốt lõi của cộng đồng để cải thiện đời sống nhân dân gồm khả năng (capabilities), nguồn lực/tài sản (assets) (vật chất và phi vật chất) và các hoạt động cần thiết (activities) làm phương tiện sống của con người [2, tr 45 - 49]. Khái niệm sinh kế được giải thích trong Từ điển tiếng Việt [12, tr 1064] là: “Việc làm để kiếm ăn, để mưu sống”.

Theo Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (*Department for International Development - DFID*) khái niệm sinh kế “bao gồm khả năng, nguồn lực cùng các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống cho con người” [3, tr 10]. Khái niệm trên cho thấy sinh kế bao gồm các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa mà các cá nhân, hộ gia đình, hoặc nhóm xã hội sở hữu có thể tạo ra thu nhập để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần hoặc có thể được sử dụng, trao đổi để đáp ứng nhu cầu của họ trong cuộc sống. Chambers, R. And G. Conway, [2, tr 15] định nghĩa: “Sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người”. Đây cũng là khái niệm mà tác giả tiếp nhận và vận dụng trong bài viết này.

3. Sinh kế bền vững

Carney khẳng định: “Sinh kế trở nên bền vững khi nó ứng phó được các tác động ngắn hạn và thích nghi được các ảnh hưởng dài hạn hoặc có khả năng phục hồi, duy trì và tăng cường khả năng và nguồn lực hiện tại và tương lai, mà không làm tổn hại đến tài nguyên thiên nhiên, nguồn sinh kế [12, tr 37]. Trong đó, tác động ngắn hạn là quá trình xảy ra nhanh có thể do các yếu tố tự nhiên (bão, lũ, sâu bệnh, sóng thần, nắng, nóng...

hoặc xã hội (dịch bệnh, biến động giá cả, tai nạn..) tác động ảnh hưởng bất ngờ đến sinh kế bền vững. Những tác động dài hạn của sinh kế thường xảy ra rất chậm cũng có thể do yếu tố tự nhiên như: biến đổi khí hậu, hạn hán, lũ lụt... hoặc xã hội tạo nên như khủng hoảng kinh tế và những tác động của nó... Tuy nhiên, tác động dài hạn thường ảnh hưởng trực tiếp và lâu dài đến sinh kế bền vững của con người trong quá trình tồn tại và phát triển. Theo Chambers và Conway, một sinh kế được xem là bền vững khi nó phải phát huy được tiềm năng con người (lấy con người làm trung tâm) để từ đó phát triển sản xuất và duy trì phương tiện kiếm sống của họ. Nó có khả năng đương đầu và vượt áp lực cũng như tạo ra các thay đổi bất ngờ trong quá trình vận động và phát triển cuộc sống con người. Đồng thời, sinh kế bền vững còn hạn chế những tác động tiêu cực gây bất lợi cho môi trường hoặc cho các sinh kế khác ở hiện tại và tương lai nhằm mang lại những điều tốt đẹp cho các thế hệ sau này [2, tr 39 - 400].

Về mặt khái niệm, từ các nghiên cứu phát triển liên quan đến đói nghèo và giảm nghèo, nổi bật nhất là các phân tích của Amartya Sen, Robert Chambers và một số học giả khác. Các nghiên cứu đều nhấn mạnh đến tính hiệu quả của các hoạt động phát triển, các tiếp cận sinh kế bền vững (*sustainable livelihood approaches*) là kết quả của cuộc tranh luận giữa các nhà nghiên cứu lý luận và thực trạng phát triển kinh tế nông thôn. Trong đó, khung phân tích sinh kế bền vững do Cơ quan Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development - DFID) thường được các học giả và các cơ quan phát triển ứng dụng rộng rãi. Ở Việt Nam, các tiếp cận sinh kế bền vững, nhất là khung phân tích sinh kế bền vững của DFID, đã được ít nhiều các học giả đề cập, nghiên cứu và thảo luận tại các diễn đàn. Trong khoảng hơn hai mươi năm qua, cùng với sự phát triển về mọi mặt giới nghiên cứu đã và đang quan tâm nhiều đến vấn đề phát triển sinh kế bền vững và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Trong phát triển bền vững, những nghiên cứu về sinh kế cũng hướng theo phân tích các yếu tố trong khung sinh kế bền vững. Sinh kế bền vững được hiểu là tổng thể các điều kiện tự nhiên, văn hóa, con người, kinh tế, xã hội, chính sách, thông tin để cộng đồng sinh tồn và phát triển nhằm hướng tới phát triển ổn định và bền vững. Khung sinh kế bền vững được một số nhà nghiên cứu nhận định là “một cách tiếp cận toàn diện về các vấn đề phát triển thông qua việc nhấn mạnh đến việc thảo luận về sinh kế của con người và đói nghèo trong các bối cảnh khác nhau” [11, tr 10].

Nhìn chung, khái niệm sinh kế bền vững (Sustainable livelihood) bắt nguồn từ những nghiên cứu của các nhà khoa học trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo ở các nước, các vùng kém phát triển. Qua phân tích nhiều mô hình sinh kế, các nhà nghiên cứu đưa ra thảo luận nhằm tìm ra một khung sinh kế bền vững thống nhất. Sau đó, Bộ Phát triển Quốc tế Anh đã tổng hợp và đưa ra khung sinh kế bền vững vào cuối thập niên 90 của thế kỷ XX. Khung sinh kế của DFID đã được các nhà nghiên cứu trong tổ chức này mở rộng, phát triển và dần phổ biến rộng rãi trong giới nhân học và trở thành cơ sở lý luận trong các nghiên cứu về vấn đề này. Các nghiên cứu này cho thấy, nội dung chủ đạo của

khung sinh kế bền vững là lấy con người và sinh kế của họ làm trung tâm để phân tích, nghĩa là đặt con người ở trung tâm của sự phát triển. Khung sinh kế này đã đề cập đến các thành tố hợp thành sinh kế của con người, từ các ưu tiên và chiến lược, định hướng, giải pháp họ lựa chọn để thực hiện các ưu tiên của mình; các chính sách ảnh hưởng đến cách tiếp cận của họ, khả năng sử dụng các loại vốn và môi trường sống của con người. Trong phân tích khung sinh kế bền vững, các nhà nghiên cứu đã tập trung vào nghiên cứu các loại vốn, nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến phát triển sinh kế bền vững của họ trong đó chủ yếu là năm loại vốn gồm có vốn vật chất (cơ sở hạ tầng, hàng hóa...), vốn tài chính (nguồn lực tài chính để sử dụng), vốn xã hội (quan hệ xã hội, mạng lưới, niềm tin, nhóm thành viên...) vốn con người (tri thức, kỹ năng làm việc, sức khỏe...) và vốn tự nhiên (đất đai, rừng, nước, nguyên liệu...). Hiện nay, những nghiên cứu về sinh kế bền vững ở Việt Nam đang tập trung vào việc tranh luận về các loại vốn này và vai trò của các loại vốn trong phát triển sinh kế bền vững. Một vấn đề quan trọng mà khung sinh kế bền vững trên chưa nhấn mạnh hay chưa đề cập đúng vai trò của nó là vốn văn hóa. Do đó, đây là nội dung rất cần được các nhà nghiên cứu tiếp tục bổ sung và phát triển để hoàn thiện thêm quan niệm về sinh kế bền vững.

Khi nghiên cứu về phát triển sinh kế bền vững cho con người, từ nguồn cảm hứng về học thuật trong nghiên cứu về người nông dân ở châu Á đã và đang thịnh hành trong giới học thuật ở trong và ngoài nước, tiêu biểu như cuộc tranh luận giữa quan điểm của J. Scott và S. Popkin về người nông dân châu Á. J. Scott cho rằng người nông dân ở châu Á luôn tránh rủi ro, lựa chọn biện pháp an toàn là trên hết trong đầu tư cuộc sống, đầu tư kinh tế [6, tr 99]. Còn S. Popkin lại cho rằng người nông dân châu Á là người duy lý, luôn có những tính toán trong đầu tư để thu lợi nhuận cao nhất [10, tr 78]. Cuộc tranh luận này đã thực sự châm ngòi cho một công cuộc đa dạng hóa quan điểm trong nghiên cứu nhân học ở châu Á (và Việt Nam) về phát triển con người nói chung và phát triển sinh kế con người nói riêng. F. Ellis đưa ra quan điểm kinh tế học nông nghiệp, mở rộng thêm quan điểm kinh tế đạo đức của J. Scott về người nông dân châu Á [4, tr 88]. Còn McElwee nghiên cứu về quá trình phát triển của cộng đồng người Kinh ở huyện Cẩm Xuyên (tỉnh Hà Tĩnh) xem sự đa dạng hóa sinh kế như là một lựa chọn tối ưu để giảm thiểu rủi ro trong quá trình phát triển [8, tr 36]. Trong khi đó, Oscar Salemink đặt ra vấn đề quan hệ kinh tế giữa các vùng lãnh thổ như một lịch sử của sự phát triển kinh tế và qua đó người dân đã giải quyết các vấn đề phát triển quan trọng của mình [9, tr 41]. Quan điểm này tiếp tục được Alexandra Winkels chia sẻ khi xem mối liên hệ giữa các khu vực kinh tế có vai trò quan trọng thúc đẩy sinh kế phát triển, coi đó như là một sự mở rộng sinh kế từ phân tích mối liên hệ giữa đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.

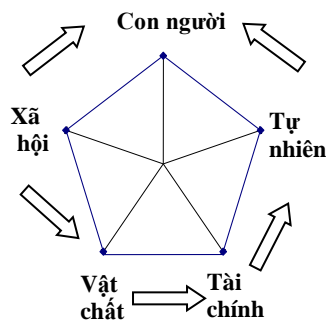
Theo các nhà nghiên cứu trong nước, sinh kế tộc người cũng được quan tâm nhiều hơn trong hơn một thập kỷ qua. Tô Duy Hợp và các cộng sự khi nghiên cứu về xã hội học nông thôn đã đi sâu phân tích động lực và sự lựa chọn các mô hình sinh kế phù hợp để phát triển trên cơ sở lý thuyết Khinh - Trọng. Quan điểm này nhấn mạnh sự lựa chọn

mô hình sinh kế của chủ thể và các yếu tố tác động đến sự lựa chọn đó [5, tr 30]. Nghiên cứu của Võ Tòng Xuân và các cộng sự dành môi quan tâm đến vấn đề sinh kế khi đặt nó trong mối quan hệ với vấn đề đất đai [14, tr 39]. Gần đây, nghiên cứu sinh kế tập trung nhiều vào sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các cộng đồng người và nhóm người. Nghiên cứu của Ngô Phương Lan về sự chuyển dịch kinh tế từ trồng lúa sang nuôi tôm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, một hướng phát triển sinh kế mới đã phân tích động cơ, mục tiêu của người dân, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của vốn xã hội trong việc lựa chọn sinh kế [7, tr 47]. Hay các nghiên cứu về sinh kế của người dân ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa của Nguyễn Văn Sửu (2014), Nguyễn Duy Thắng (2007)... Các nghiên cứu này nhấn mạnh đến vai trò của đất đai, nguồn vốn xã hội và các quan hệ liên quan trong phát triển kinh tế.

Tất cả điều đó cho thấy sinh kế và sinh kế bền vững là một vấn đề phức tạp và đang có nhiều tranh luận với nhiều quan điểm khác nhau. Trong đó hướng tiếp cận của DFID đang được các nhà nghiên cứu vận dụng phổ biến. Theo đó, tác giả phân tích sinh kế bền vững gồm năm nguồn vốn là nguồn vốn vật chất, nguồn tự nhiên, nguồn vốn con người, nguồn vốn tài chính và nguồn vốn xã hội.

4. Khung lý thuyết sinh kế bền vững DFID

Khung phân tích này được trình bày chi tiết và có hệ thống trong “Sustainable Livelihoods Guidance Sheets” (Các bản hướng dẫn sinh kế bền vững) do DFID công bố vào năm 1999, để thúc đẩy các chính sách, hành động vì sinh kế bền vững và giảm nghèo:



Nội dung chính của khung phân tích này có thể được khái quát thành một số điểm chính dưới đây.

Thứ nhất, khung sinh kế trên đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế, gồm: 1) Các ưu tiên mà con người có thể nhận biết được trong quá trình phát triển sinh kế; 2) Các chiến lược sinh kế mà họ lựa chọn để theo đuổi các ưu tiên đó; 3) Các thể chế, chính sách và tổ chức của các tổ chức chính trị - xã hội có tính quyết định đến sự tiếp cận của họ đối với các loại tài sản hay cơ hội và các kết quả sinh kế mà họ thu được; 4) Các tiếp cận sinh kế của cá nhân, hộ gia đình đối với năm loại vốn và khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn mình có; 5) Hoàn cảnh sống của con người, bao gồm các xu hướng kinh tế, công nghệ, dân số, các cú sốc và mùa vụ [1, tr 20 - 50].

Thứ hai, khung phân tích sinh kế luôn lấy con người và sinh kế của họ làm trung tâm của sự phát triển sinh kế, nghĩa là luôn đặt con người ở trung tâm của sự phát triển. Trước đó, Chambers đã lập luận rằng các nghiên cứu và thực hành phát triển nông thôn ở các quốc gia thuộc thế giới thứ ba phải đặt người nghèo lên vị trí số một ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô. Bởi cho đến đầu những năm 1980, các nghiên cứu về vấn đề đói nghèo ở nông thôn vẫn thường được những “kẻ bên ngoài” (các nhà nghiên cứu, giới thực hành và các quan chức) nhận thức và hiểu chưa đúng về mức độ “giàu có” của người nghèo hay về bản chất bị che giấu của đói nghèo. Chambers cho rằng cần đặt những người nghèo ở nông thôn lên vị trí số một để quan tâm nghiên cứu, tìm hiểu, rút kinh nghiệm và từ đó có những hành động giảm nghèo phát triển sinh kế một cách thực tế gắn với cuộc sống từng vùng, quốc gia để mang lại hiệu quả thiết thực hơn nữa.

Thứ ba, khung sinh kế đã thừa nhận rằng các chính sách, thể chế, quá trình sinh kế có ảnh hưởng đến sự tiếp cận và việc sử dụng các tài sản mà cuối cùng chúng đều ảnh hưởng đến sinh kế. Ngoài ra, khung phân tích sinh kế bền vững được coi là một cách tiếp cận toàn diện trong quá trình phân tích về sinh kế và phát triển sinh kế bền vững ở các quốc gia, vì nó khẳng định con người không sống cô lập trong một khu vực hay cộng đồng nào và các nghiên cứu đều nhấn mạnh rằng cần phải nhận dạng các cơ hội phát triển sinh kế và hạn chế liên quan đến sinh kế ở các góc độ: khu vực, cấp độ và lĩnh vực. Nghĩa là: 1) Áp dụng phân tích sinh kế xuyên khu vực, lĩnh vực và các nhóm xã hội và gia đình; 2) Thừa nhận và hiểu được những yếu tố ảnh hưởng đến con người; 3) Công nhận nhiều tác nhân ảnh hưởng đến sinh kế bền vững; 4) Công nhận nhiều chiến lược mà con người sử dụng để bảo đảm sinh kế của mình và nhiều kết quả mà họ theo đuổi.

Như vậy, khung phân tích này kết nối nghiên cứu vĩ mô và vi mô để có cái nhìn tổng quát, toàn diện hơn về sinh kế bền vững. Ban đầu, các nghiên cứu về sinh kế và sinh kế bền vững thường nhấn mạnh đến phân tích các thể chế và quá trình phát triển ở cấp vi mô (hộ gia đình, cộng đồng), sau đó khung phân tích sinh kế bền vững quan tâm nhiều đến mối liên hệ giữa hai cấp độ vi mô và vĩ mô. Vì những người thực hành phát triển ở cấp vi mô nhận thấy có những cách hay lĩnh vực mà các chính sách, cấu trúc và quá trình ảnh hưởng đến sinh kế và các hoạt động ở cấp cơ sở. Trong khi đó, các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách lại sử dụng các phân tích sinh kế vi mô để hoạch định hay điều chỉnh chính sách và thể chế.

Thứ tư, sinh kế của con người được phân tích dưới góc độ sở hữu đất đai và tiếp cận các loại vốn, hay tài sản vốn. Ở đây, có hai khái niệm trung tâm của khung phân tích sinh kế hộ gia đình. Một là khái niệm sinh kế thường được hiểu và sử dụng theo nhiều cách và ở những cấp độ khác nhau. Một trong những sai lầm thường thấy trong các diễn đàn, hội thảo về phát triển nông thôn là việc đồng nhất sinh kế nông nghiệp (*agrarian livelihoods*) với sinh kế nông thôn (*rural livelihoods*), nên đã có quan điểm chưa đúng đến các chiến lược phát triển sinh kế và các loại tài sản được sử dụng trong các chiến

lược đó. Hai là khái niệm “vốn” (*capital*) sinh kế. Khung phân tích sinh kế bền vững cho rằng con người sử dụng các loại vốn sinh kế hộ gia đình có để kiếm sống. Nghiên cứu về lý thuyết cho rằng con người dựa vào năm loại tài sản vốn, hay hình thức vốn, để đảm bảo an ninh sinh kế hay giảm nghèo, xóa nghèo bao gồm: vốn vật chất (*physical capital*), vốn tài chính (*financial capital*), vốn xã hội (*social capital*), vốn con người (*human capital*) và vốn tự nhiên (*natural capital*). Đây là những loại vốn mang ý nghĩa của cả đầu vào và đầu ra của quy trình phát triển sinh kế hộ gia đình.

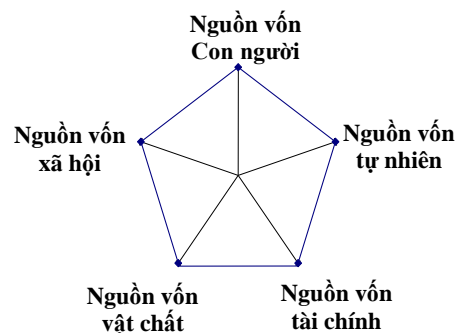
Các thảo luận, tọa đàm tại các diễn đàn về “vốn” ngày càng trở nên quan trọng cùng với sự xuất hiện của các cách phân loại và định nghĩa mới. Theo khung sinh kế bền vững của DFID, năm loại vốn gồm: 1) *Vốn vật chất* bao gồm cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần sử dụng để phát triển sinh kế; 2) *Vốn tài chính* là các nguồn lực tài chính mà con người sử dụng trong quá trình phát triển sinh kế để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình; 3) *Vốn xã hội* là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp thông tin các mạng an ninh phi chính thống quan trọng; 4) *Vốn con người* đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo thành những điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế của cá nhân, cộng đồng, xã hội hay quốc gia. Ở cấp độ hộ gia đình, vốn con người là số lượng, chất lượng lao động của hộ và loại vốn này khác nhau tùy thuộc vào các thành viên của hộ gia đình, trình độ giáo dục và kỹ năng nghề nghiệp, khả năng quản lý, tình trạng sức khỏe, tri thức về các cấu trúc sở hữu chính thống và phi chính thống (như các quyền, luật pháp, chuẩn mực, cấu trúc chính quyền, các thủ tục...) có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển sinh kế; 5) *Vốn tự nhiên* là tất cả những nguyên vật liệu tự nhiên liên quan đến sinh kế: Đất đai, nguồn nước, điều kiện khí hậu, thiên nhiên...

Thứ năm, khung sinh kế bền vững có cả điểm mạnh và yếu của sinh kế. Về điểm mạnh, Caronline Moser đã khái quát thành ba điểm chính: 1) Một tiếp cận lấy con người làm trung tâm, khung sinh kế hộ gia đình đã làm chuyển đổi cách thức hành động nhằm bao hàm cả các quá trình tham gia vào các nhóm khác nhau trong quá trình phát triển sinh kế; 2) Trọng tâm xuyên lĩnh vực của sinh kế nó cho phép người sử dụng sinh kế cần bàn đến tất cả các vấn đề chính sách liên quan đến người nghèo ở từng lĩnh vực trong khi vẫn bao quát được các vấn đề tiếp cận đối với các dịch vụ tài chính, thị trường, lao động, cơ hội việc làm công bằng liên quan đến an ninh cá nhân; 3) Tiếp cận liên ngành có nghĩa là khung sinh kế hộ gia đình không hàm ý cư dân nông thôn đều là nông dân, mà thay vào đó, nó công nhận nhiều thực thể xã hội với nhiều nguồn thu nhập khác nhau. Tuy nhiên, khung sinh kế hộ gia đình cũng có một số điểm yếu, quan trọng nhất là: 1) Ở cấp độ tổ chức, việc khung phân tích nhấn mạnh đến đa lĩnh vực làm cho việc áp dụng trở nên khó khăn hơn; 2) Ở cấp độ chính trị, khung phân tích sinh kế chưa được chú ý đúng mức và vì thế chưa lý giải được các quan hệ giới, chính trị, thị trường và các

yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế bền vững; 3) Khung sinh kế hộ gia đình trong thực tế khó có thể giải thích một cách hiệu quả sự kết nối giữa vi mô và vĩ mô, hoặc ở cấp độ vĩ mô thì con người sử dụng các loại vốn để kiếm sống và thoát nghèo như thế nào.

Khi những hạn chế này ngày càng lộ rõ trong quá trình phát triển sinh kế hộ gia đình, khung phân tích sinh kế bền vững đã được điều chỉnh ở một số điểm nhằm nâng cao tính hiệu quả của nó. Cụ thể là, sau 5 năm đưa vào ứng dụng, cả nghiên cứu của DFID và UNDP đã không còn chỉ nhấn mạnh đến phân tích sinh kế bền vững mà bao gồm cả các vấn đề xã hội. Đây là một điểm mới góp phần hoàn thiện hơn trong lý luận về phát triển sinh kế bền vững. Trong khi đó, một số học giả nghiên cứu về sau đã sửa đổi khung phân tích trong từng nghiên cứu của họ. Miranda Cahn nhận định rằng khung phân tích sinh kế chủ yếu tập trung nghiên cứu nhiều ở châu Á và châu Phi, trong khi khu vực Thái Bình Dương có nhiều điểm khác biệt về văn hóa và truyền thống. Cahn cho rằng việc áp dụng khung sinh kế bền vững vào khu vực Thái Bình Dương cần kết hợp với các yếu tố văn hóa, truyền thống (bao gồm giới), vì hai yếu tố này có tác động quan trọng đến phát triển sinh kế dưới nhiều góc độ khác nhau. Do đó, định nghĩa thông thường về sinh kế cần được điều chỉnh cho phù hợp với từng khu vực, cụ thể là: “Một sinh kế ở khu vực Thái Bình Dương bao gồm các khả năng, tài sản và các hoạt động cung cấp phương tiện sống. Một sinh kế bền vững phát triển trong khuôn khổ một bối cảnh truyền thống và văn hóa thích nghi và đối phó với tổn thương, trong khi duy trì và tăng cường các tài sản và nguồn lực” hoặc một số khác phát triển một số cách tiếp cận mới, như tiếp cận dựa vào các quyền (*rights-based approach*) hay cách tiếp cận dựa vào tài sản (*assets-based approach*).

Vấn đề sinh kế bền vững là vấn đề quan tâm của tất cả các quốc gia trên thế giới để giảm khả năng bị tổn thương, tăng cường thích ứng, giảm nghèo có hiệu quả và phát triển đất nước. Do đó, khung sinh kế bền vững đã được rất nhiều các chuyên gia trong và ngoài nước nghiên cứu. Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu, khung sinh kế bền vững có thể thay đổi linh hoạt trong các bối cảnh đa dạng ở nhiều quốc gia và các cộng đồng khác nhau do mỗi tổ chức có sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu khác nhau nên họ cũng xây dựng các khung phân tích sinh kế khác nhau. Theo Khung sinh kế bền vững thì tài sản sinh kế của người dân được phân ra làm 5 loại như hình vẽ sau:



Thứ nhất là nguồn vốn con người: Ở mức độ cá nhân đó là trình độ học vấn, kiến thức, kỹ năng, năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm trong cuộc sống và sản xuất... để đạt được thu nhập. Ở mức độ gia đình là số lao động nhiều hay ít, các kỹ năng, thái độ làm việc, sức khỏe, kinh nghiệm làm việc và tương tác giữa họ... Đây là nguồn vốn quan trọng nhất góp phần phát triển kinh tế gia đình. Như vậy, đô thị luôn có nguồn vốn con người to lớn, bởi vì đó là nơi tập trung các cá nhân có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, kỹ năng cao, đáp ứng được tốt hơn các yêu cầu của xã hội. Vì vậy, đây cũng là nơi nguồn vốn này có điều kiện phát triển cao khả năng của các cá nhân góp phần tạo ra năng suất, thu nhập tốt nhất.

Thứ hai là nguồn vốn tự nhiên: Bao gồm các nguồn tài nguyên có trong môi trường tự nhiên mà con người sử dụng để thực hiện các hoạt động sinh kế như: vị trí địa lý, ranh giới, đất, nước, khí hậu, sông ngòi, khoáng sản, rừng, đa dạng sinh học... Ở đô thị, nguồn vốn này luôn là yếu tố thu hút các nhà đầu tư, nhân tài bởi vị trí địa lý, giao thông thuận lợi, nơi tập trung chủ yếu các cơ quan đầu não của chính quyền, cũng là nơi có nhiều nhất cơ hội ưu tiên phát triển, đồng bộ nguồn vốn tự nhiên, yếu tố góp phần phát triển sinh kế đô thị, nâng cao đời sống người dân. Quỹ đất, nguồn nước, kể cả nước ngầm, cho tới độ trong lành của không khí ngày nay cũng trở thành những nguồn vốn tự nhiên quan trọng của tất cả các đô thị.

Thứ ba là nguồn vốn tài chính: Bao gồm các nguồn vốn mà con người sử dụng để đạt được mục tiêu sinh kế: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, vay mượn hay tín dụng, trợ cấp, cho, hay chuyển nhượng,... nó có vai trò là trung gian để trao đổi.

Thứ tư nguồn vốn xã hội: Bao gồm các mối quan hệ trong xã hội, các tổ chức, các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, họ hàng, láng giềng. Đây chính là chất kết dính của một cộng đồng làm tăng sức mạnh tập thể và khơi dậy niềm tự hào thuộc về cộng đồng mà con người dựa vào để thực hiện các hoạt động sinh kế. Đây cũng là nguồn vốn sinh kế rất quan trọng ở các đô thị, nơi mà người bốn phương tụ hội trên một không gian hẹp thì sự hợp tác, liên kết với nhau dưới nhiều hình thức luôn đóng vai trò quan trọng đặc biệt trên mọi phương diện.

Thứ năm là nguồn vốn vật chất: Bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản hỗ trợ cho các hoạt động sinh kế như điện, đường, trường, trạm, khu hành chính, nhà máy, phân xưởng... ở cấp độ gia đình là nhà cửa, các vật dụng trong nhà, phương tiện sản xuất, phương tiện nghe nhìn...

5. Vai trò của các loại vốn sinh kế trong phát triển bền vững

Khung sinh kế là một cách phân tích toàn diện về phát triển bền vững. Cách tiếp cận này giúp làm rõ được việc con người sử dụng các loại vốn khác nhau của mình có thể kiếm sống, thoát nghèo, hay tránh bị rơi vào đói nghèo như thế nào, vì khung sinh kế không chỉ minh họa các chiến lược tìm kiếm thu nhập phát triển sinh kế, mà nó còn phân

tích và lý giải về việc tiếp cận, sử dụng và phân phối các nguồn lực mà các cá thể và hộ gia đình sử dụng để biến các nguồn lực đó thành sinh kế. Khung phân tích sinh kế tỏ ra có hiệu quả hơn trong các phân tích ở cấp độ vi mô, từ dưới lên. Khi được điều chỉnh và ứng dụng một cách linh hoạt cho phù hợp với các bối cảnh văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội và tộc người của mỗi nghiên cứu cụ thể, khung phân tích này sẽ là một cách tiếp cận hữu ích và có thể can thiệp đến việc đề ra chính sách trong lĩnh vực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và giảm nghèo.

Các nguồn tài sản sinh kế có mối quan hệ lẫn nhau tương hỗ và thúc đẩy, chi phối các nguồn lực khác phát triển hoặc giảm đi, tuy nhiên trong các nguồn lực trên thì nguồn vốn con người đóng vai trò quan trọng và quyết định đến các tài sản khác. Hình dạng của ngũ giác trong tài sản sinh kế bền vững diễn tả khả năng tiếp cận của người dân với các loại tài sản sinh kế. Tâm điểm trong hình trên là nơi không tiếp cận được loại tài sản sinh kế nào. Các điểm nằm trên chu vi là tiếp cận tối đa với các loại tài sản, và đó là một ngũ giác đều. Vốn hoặc tài sản sinh kế có thể thay đổi thường xuyên vì vậy ngũ giác cũng thay đổi liên tục theo thời gian tùy thuộc vào các nhân tố trong tài sản sinh kế bền vững.

Những ngũ giác trong tài sản sinh kế bền vững thường có hình dạng khác nhau có thể được biểu thị cho những cộng đồng khác nhau hoặc cho những nhóm xã hội khác nhau trong cộng đồng đó. Một sinh kế được xem là bền vững khi nó phải phát huy được tiềm năng, khả năng của con người để từ đó tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và duy trì phương tiện kiếm sống của họ. Họ có khả năng vượt qua các thách thức và áp lực cùng những thay đổi bất ngờ. Những trường hợp không được xem là phát triển bền vững khi sự phát triển đó làm ảnh hưởng đến môi trường hoặc ảnh hưởng đến các sinh kế ở hiện tại và tương lai. Vậy sinh kế bền vững phải đảm bảo nguyên tắc sau: Lấy con người là trung tâm, dễ tiếp cận, có sự tham gia đông đảo của người dân, xây dựng dựa trên sức mạnh con người và đối phó với các khả năng dễ bị tổn thương, có tính tổng thể, thực hiện ở nhiều cấp, trong mối quan hệ với đối tác, bền vững và năng động.

Nguồn vốn sinh kế không chỉ thể hiện ở trạng thái hiện tại mà còn thể hiện khả năng thay đổi và thích ứng khả năng xảy ra trong tương lai. Chính vì vậy khi xem xét nguồn lực, con người không chỉ xem xét hiện trạng các nguồn lực sinh kế mà cần có sự xem xét đánh giá, phân tích khả năng hay cơ hội thay đổi của nguồn lực đó như thế nào ở trong tương lai và khả năng thích ứng với các nguồn vốn sinh kế để phát triển. Dù khung phân tích này xem xét việc sử dụng năm loại vốn của con người để kiếm sống, các nghiên cứu dường như tập trung vào phân tích một hoặc một vài loại vốn hơn là cùng một lúc đánh giá cả năm loại vốn đã nêu. Vì thế, một vấn đề đặt ra là những loại tài sản vốn nào có vai trò quan trọng hơn trong việc giúp các hộ gia đình có được một sinh kế bền vững.

Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng đất đai, nhà cửa và nghề có một vị trí quan trọng đối với sinh kế hộ gia đình, vì thế không có đất là một vấn đề lớn đối với nhiều hộ gia đình. Xu hướng nhấn mạnh tầm quan trọng của loại vốn tự nhiên này cho thấy khung sinh kế bền vững coi đất là một tài sản tự nhiên rất quan trọng đối với sinh kế. Quyền sử dụng đất đai có ý nghĩa về nhiều mặt và là cơ sở để tiếp cận các loại tài sản, các nguồn vốn khác nhau hay các sinh kế thay thế. Chẳng hạn, đảm bảo an ninh đối với tiếp cận đất đai là một mục tiêu sinh kế. Đất còn là một tài sản tự nhiên, có giá trị lớn và là mục tiêu muốn đạt được giúp con người có động lực phấn đấu đạt được các mục tiêu khác như bình đẳng giới và sử dụng bền vững các nguồn lực. Đặc biệt ở đô thị vấn đề đất đai, nhà cửa, chỗ ở và làm việc cho người dân luôn là vấn đề cấp thiết và nan giải của nhiều người trước khi có ý định sinh sống và lập nghiệp.

Một số nghiên cứu đánh giá cao nguồn vốn xã hội trong việc kiếm sống. Trong hơn một thập kỷ qua, ngày càng có nhiều nghiên cứu quan tâm đến khái niệm “vốn xã hội”, một khái niệm chứa đựng ý tưởng về các khế ước và chuẩn mực xã hội, được coi là một nền tảng quan trọng của sinh kế bền vững. Dù có nhiều định nghĩa khác nhau về vốn xã hội, người ta có thể nhận dạng bốn khía cạnh cơ bản của nó: 1) Các mối quan hệ tin cậy; 2) Những trao đổi và sự phụ thuộc lẫn nhau; 3) Các kết nối, mạng lưới và nhóm; 4) Các quy định chung, những chuẩn mực và sự ủng hộ. Vốn xã hội thường ít hữu hình hơn, chưa được hiểu đúng, hiểu rõ, trong khi vốn xã hội luôn được coi là một phương tiện quan trọng để các hộ gia đình mở rộng tiếp cận nguồn sinh kế của mình đối với các nguồn vốn khác và để các tác nhân tìm kiếm sinh kế. Vì thế, nghiên cứu, phân tích vốn xã hội cần được chú ý đúng mức, để xem các hộ gia đình sử dụng, kết hợp các nguồn vốn này và kết hợp nó với các nguồn vốn khác nhằm nâng cao mức sống vật chất và tinh thần và đảm bảo tính bền vững trong các chiến lược sinh kế của hộ như thế nào. Một số nhà nghiên cứu khác cũng đã lập luận rằng sự khác biệt trong việc sở hữu vốn xã hội giúp lý giải sự khác biệt trong việc tích lũy tài sản giữa một số ít hộ gia đình với số đông các hộ gia đình không có hay ít có tích lũy trong khi thực hành các chiến lược sinh kế đa dạng. Các nhóm hộ gia đình khác nhau theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau nhằm tránh rủi ro và sự bất ổn về sinh kế. Trong quá trình này, quan hệ xã hội và việc nắm giữ vốn xã hội tỏ rõ là một công cụ quan trọng đảm bảo sự thành công trong các chiến lược sinh kế của hộ gia đình. Bên cạnh những yếu tố quan trọng trong chiến lược sinh kế của nông dân như đất, lao động, tài chính, vốn xã hội được coi là một nguồn lực quan trọng giúp nông dân chuyển đổi chiến lược sinh kế để ứng phó với các thách thức của đô thị hóa. Vốn xã hội cũng có vai trò quan trọng trong việc tập hợp và cố kết các cá thể trong những hành động tập thể vì lợi ích chung của nhóm khi họ cùng bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển.

Trong sự phát triển bền vững thì nguồn vốn con người nổi lên như yếu tố then chốt. Bởi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của mọi sự phát triển. Trong bối cảnh tài nguyên thiên nhiên ngày càng giảm tỷ trọng trong giá trị của hàng hóa thì chất

lượng nguồn vốn con người càng có ý nghĩa quyết định sự phát triển. Con người ở đây là những lao động được đào tạo và làm chủ khoa học công nghệ. Ở phương diện lý thuyết và thực tiễn đều khẳng định khoa học và công nghệ là động lực phát triển của mỗi quốc gia và mỗi địa phương. Khi khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, quốc gia, địa phương nào có tiềm lực khoa học tốt hơn sẽ phát triển nhanh hơn. Đặc biệt, trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, tốc độ phát triển của khoa học là hàm số mũ (các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó chỉ là cấp số cộng) thì quốc gia, địa phương nào bắt kịp tốc độ phát triển của khoa học sẽ phát triển rất nhanh, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngược lại, không bắt kịp tốc độ phát triển thì quốc gia, địa phương đó càng tụt hậu về sự phát triển và bị các nước bỏ lại xa hơn.

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhất quán quan điểm giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Tuy nhiên, khi triển khai quan điểm trên lại chưa tương xứng với hành động thực tiễn. Khoa học và công nghệ vẫn chưa theo kịp sự phát triển của đất nước. Do đó, nguồn vốn con người ở nước ta bên cạnh những tiềm năng mà nhiều nghiên cứu đã đề cập vẫn còn tồn tại nhiều bất cập cản trở sự phát triển bền vững. Cụ thể là lao động chưa qua đào tạo còn cao, năng suất lao động của nước ta so với các quốc gia trong khu vực còn khoảng cách lớn. Mặc dù đất nước đã thực hiện đổi mới được 35 năm nhưng tác phong công nghiệp của người lao động chưa cao, ảnh hưởng bởi tính tiểu nông còn nặng nề. Những hạn chế lớn này đã ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn vốn con người trong phát triển bền vững ở nước ta hiện nay. Khắc phục hạn chế này cần có tầm nhìn dài hạn và chiến lược bài bản về giáo dục và đào tạo. Bởi giáo dục và đào tạo là chìa khóa cơ bản và quan trọng hàng đầu trong nâng cao chất lượng nguồn lực con người. Tuy nhiên, giáo dục để thay đổi một thể hệ cần có thời gian chuẩn bị và chỉ có trong tương lai mới có thể đánh giá được chiến lược giáo dục hiện tại của mỗi quốc gia có chất lượng như thế nào. Do đó, giáo dục cần đi trước và có tầm nhìn xa để chuẩn bị nguồn vốn con người trong tương lai hướng đến phát triển bền vững.

Nguồn vốn vật chất là yếu tố cơ bản của phát triển bền vững. Mỗi quốc gia, địa phương muốn tạo ra lợi thế cho sự phát triển không thể không quan tâm xây dựng cơ sở hạ tầng. Đây là các yếu tố quan trọng mà các nhà đầu tư luôn cân nhắc trong việc quyết định đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh. Từ đó, tạo ra việc làm và thu nhập cho người dân bản địa phương cũng như lao động ở các nơi khác đến làm việc. Những yếu tố này lại góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương và hộ gia đình.

Đặc biệt, trong việc tạo ra sinh kế các yếu tố điện, đường, trường, trạm vừa là nhu cầu hàng ngày vừa là yếu tố góp phần thúc đẩy phát triển nguồn lực con người. Bởi vì có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt hơn cũng đồng nghĩa với người dân có được sinh kế bền vững. Đối với các hộ gia đình, nguồn vốn vật chất quan trọng bậc nhất là nơi ở và những điều kiện sinh hoạt hằng ngày. “An cư mới lạc nghiệp” điều đó không chỉ đúng trong xã hội cổ truyền, mà ngày nay xã hội hiện đại càng đặt ra tiêu chuẩn cao hơn về đời sống vật

chất. Như vậy, quan tâm phát triển nguồn vốn vật chất ở cả cấp độ quốc gia, địa phương và hộ gia đình đều là cơ sở quan trọng của sự phát triển bền vững.

Nguồn vốn tài chính có thể được coi vừa là thước đo vật chất về thu nhập vừa là điều kiện, tiền đề để phát triển sinh kế và là vật trung gian để con người có thể trao đổi các nguồn vốn khác nhau nhằm hướng đến sinh kế bền vững cho bản thân và gia đình, cộng đồng. Thiếu nguồn vốn tài chính có thể sẽ bỏ lỡ các cơ hội phát triển sinh kế. Tuy nhiên, mặc dù là kết quả mà sinh kế luôn hướng đến nhưng trong việc xây dựng sinh kế nguồn vốn tài chính chưa phải là bài toán khó khăn nhất. Bởi vì, việc có sinh kế bền vững và sự phát triển bền vững có nền tảng từ nguồn vốn con người với trình độ lao động tương ứng, còn việc huy động tài chính trong xã hội hiện đại có thể sẽ được thực hiện bằng các chiến lược khác nhau, miễn là chủ thể có khả năng tạo ra sinh kế hấp dẫn để thu hút sự góp sức của cộng đồng. Đó cũng là cách các chủ thể huy động tài chính trong xã hội mở và đề cao trình độ lao động hiện nay.

Trong những điều kiện thuận lợi khi sinh kế đang cho hiệu quả phát triển thì nguồn vốn tài chính sẽ dễ dàng huy động hơn. Nhưng mọi sự phát triển cũng luôn đi cùng với chu kỳ khủng hoảng kinh tế. Vì thế, phát triển bền vững phải luôn tính đến việc phân bổ và tái sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tài chính. Một xã hội văn minh, lành mạnh là con người luôn thực hiện và đề cao đức tính cần, kiệm. Có cần tức là lao động tích cực để tạo ra nguồn tài chính thì cũng luôn phải tiết kiệm tức là sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả nguồn tài chính thu được.

6. Kết luận

Tiếp cận phát triển bền vững dưới góc nhìn của khung sinh kế là hướng đi cơ bản, quan trọng nhằm tìm ra giải pháp lâu dài, cơ bản cho việc xóa đói, giảm nghèo và không ngừng nâng cao mức sống của người dân. Đó là sự phát triển được tiếp cận dựa trên sự lựa chọn chiến lược sinh kế để duy trì cuộc sống của người dân. Trong nghiên cứu về phát triển bền vững và sinh kế luôn đặt con người vào vị trí trung tâm, do đó đã tập trung vào các hoạt động giảm nghèo, vươn lên làm giàu bằng cách để người dân tự xây dựng cuộc sống dựa trên các cơ hội, hỗ trợ họ tiếp cận các nguồn lực và tạo dựng môi trường thuận lợi về thể chế và chính sách để giúp họ hiện thực hóa các cơ hội. Cách tiếp cận này bền vững hơn trong việc lựa chọn trao cho người dân chiếc “cần câu” hay là “con cá” trong việc xóa đói, giảm nghèo. Do đó phát triển bền vững dựa trên khung sinh kế sẽ có hiệu quả hơn những nỗ lực giảm nghèo trước đây thường có xu hướng tập trung vào tăng cường các nguồn lực hoặc cung cấp các dịch vụ cho người dân hơn là quan tâm toàn diện đến các yếu tố của sinh kế cho sự phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ashley, C., Carney, D. (1999) *Sustainable Livelihoods: Lessons from Early Experience* (DFID).

- Chambers, R. and G. R. Conway (1991). *Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century*, IDS Discussion Paper No 296.
- Department for International Development (1999), *Sustainable livelihoods guidance sheets*, London.
- Ellis, Frank (2000), *Rural livelihoods and diversity in developing countries*, Oxford University Press, Oxford.
- Tô Duy Hợp (2007), *Khinh - Trọng, một quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu triết học và xã hội học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- James C. Scott (1976), *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*. Yale Univ Pr. USA.
- Ngô Thị Phương Lan (2014), *Từ lúa sang tôm: hành vi giảm thiểu rủi ro và khai thác vốn xã hội của nông dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- McElwee, Pamela (2007), *From the Moral Economy to the World Economy: Revisiting Vietnamese Peasants in the Globalizing Era*. Journal of Vietnamese Studies, vol.3, No.2.
- Oscar Salemink (2008), *Một góc nhìn từ vùng cao: phân lịch sử quan trọng về mối quan hệ giữa đồng bằng và miền núi Việt Nam*. In trong “*Thời kỳ mở cửa: Những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*”, Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
- Samuel L. Popkin (1979), *The rational Peasant. The political Economy of rural Society in Vietnam*, University of California Press, Ltd. USA.
- Nguyễn Văn Sửu (2010), “*Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo*”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3.
- Trung tâm Từ điển học (2008), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
- Võ Văn Tuấn, Lê Cảnh Dũng (2015), *Phân tích sinh kế, lý thuyết và thực tiễn*, Nxb Đại học Cần Thơ.
- Võ Tòng Xuân, Trần Thị Phương, Lê Cảnh Tùng (2008), *Phát triển nông thôn bền vững: Chính sách đất đai và sinh kế*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.